

Bản án số: 02/2023/DS-ST

Ngày: 16/01/2023

V/v Tranh chấp chia thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH - HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thu Thúy;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Liên; Ông Hoàng Công Sáu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên
tòa:** Ông Phùng Văn Huân - Kiểm sát viên.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Hoa - Thư ký Tòa án.

Ngày 16 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Sách mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 08/2022/TLST-DS ngày 07/04/2022 về việc “Tranh chấp chia thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2022/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐST-DS ngày 11/01/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Kiều Đ – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư A – Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương; Địa chỉ: Số 15A Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương; Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đình K, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương; Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1945; Địa chỉ: Số 328 phố Q, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương; Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1949; Địa chỉ: Số 24D ngách 325-45, tổ 14B K, phường T, quận H, thành phố Hà Nội; Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương; Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương; Có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số 4A/474 đường Đ, thành phố H, tỉnh Hải Dương; Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1976; Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 5, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của các bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị M2, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thị L3, Nguyễn Thị T: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương; Có mặt

+ Bà Vũ Thị L4, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

+ UBND huyện Nam Sách; Người đại diện theo pháp luật ông Hồ Ngọc L
– Chủ tịch UBND huyện N; Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Vương Xuân T
- Phó chủ tịch UBND huyện N. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Đình K2, sinh năm 1925 mất ngày 24/03/1993 và cụ Nguyễn Thị M3, sinh năm 1923, mất ngày 26/11/2020. Cụ K1, cụ M3 sinh được 6 người con gồm bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị L3 và bà là Nguyễn Thị L. Do muốn có con trai nối dõi nên cụ K1 có quan hệ tình cảm với cụ Nguyễn Thị G, cụ G sinh được 2 người con là ông Nguyễn Đình K, bà Nguyễn Thị T. Cụ K1 và cụ G không kết hôn và cũng không chung sống với nhau như vợ chồng. Khi ông K được khoảng 2 tuổi thì cụ K1, cụ M3 đón ông K về ở cùng và nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành, còn bà T thì vẫn ở với cụ G do cụ G nuôi dưỡng. Ông bà nội, ông bà ngoại của bà tức là bố mẹ đẻ của cụ K1, cụ M3 đã mất từ lâu và đều mất trước các cụ, mất thời gian nào bà không nhớ.

Nguồn gốc thửa đất số 415 tờ bản đồ số 06, diện tích 530m² (trong đó 300m² đất ở, 230m² đất trồng cây lâu năm) tại thôn A, C, N, Hải Dương là tài sản chung của cụ K1, cụ M3. Năm 2002 thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là GCNQSDĐ) đứng tên cụ M3. Hai cụ xây dựng được một số tài sản trên đất gồm: 1 ngôi nhà ở (1 tầng và 1 tum); 01 bếp; 01 bể nước đều xây dựng từ khoảng năm 1970; 01 giếng đào; sân bê tông và 04 cây nhãn. Năm 1993 cụ K1 mất không để lại di chúc, nhà và đất do cụ M3 quản lý, sử dụng. Ngày 26/06/2002 cụ M3 được cấp GCNQSDĐ số V338272. Năm 2020 cụ M3 mất không để lại di chúc, toàn bộ nhà, đất do cho vợ chồng ông K quản lý, sử dụng. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án thể hiện tổng diện tích thửa đất

theo hiện trạng sử dụng là 562,6m², bà đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo diện tích đất hiện trạng. Đối với phần mốc giới với nhà ông M4, hiện ông M4 có xây một phần nhà tắm, một phần bể nước sang đất của bố mẹ bà, bà không yêu cầu Toà án giải quyết, gia đình bà và ông M4 sẽ tự giải quyết với nhau.

Ông K trình bày năm 2008 cụ M3 làm thủ tục tách cho ông K 277m² đất ở và ông K đã được cấp GCNQSDĐ số AK 213420 ngày 04/2/2008 là thửa đất số 639 tờ bản đồ 06, bà xác định bà và các chị em trong gia đình không biết việc đó và chưa bao giờ ký giấy tờ để ông K làm thủ tục cấp GCNQSDĐ. Tại đơn khởi kiện bà yêu cầu Toà án giải quyết phân chia di sản thừa kế của bố mẹ bà cụ Nguyễn Đình K1, cụ Nguyễn Thị M3 đối với toàn bộ diện tích đất tại thửa đất số 415 tờ bản đồ số 06, địa chỉ thôn A, C, N, Hải Dương và các tài sản trên đất. Quá trình Toà án giải quyết bà bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị Toà án huỷ GCNQSDĐ cấp cho ông K năm 2008. Ngày 19/12/2022 bà có đơn xin rút yêu cầu về việc yêu cầu huỷ GCNQSDĐ số AK 213420 cấp ngày 4/2/2008 cho ông K, đề nghị Toà án xem xét giải quyết chia thừa kế đối với thửa đất số 415 tờ bản đồ số 06 theo quy định của pháp luật. Ngày 13/01/2023 bà thay đổi quan điểm, bà chấp nhận việc cụ M3 tặng cho ông K phần đất thuộc sở hữu của cụ M3 trong khối tài sản chung với cụ K1, nếu cụ M3 tặng cho vượt quá phần của mình đề nghị Toà án xem xét đối với phần vượt quá và đề nghị Toà án phân chia thừa kế di sản của cụ K1 và phần di sản còn lại của cụ M3 theo quy định của pháp luật. Đề nghị đối với phần di sản của bà và các bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị T giao chung cho các bà được hưởng một phần đất để làm nhà thờ. Các bà xác định nhập chung phần di sản thừa kế để cùng được sở hữu chung sau này thuận tiện cho việc thờ cúng các cụ.

Đối với GCNQSDĐ số V338272 do UBND huyện Nam Sách cấp ngày 26/6/2002 cho cụ M3: Thời điểm cụ Mận còn sống thì cụ là người quản lý. Đến khi cụ M3 ốm, bà sợ cụ bị lừa nên đã cầm giấy giúp cụ, bà không để ý nội dung trong giấy. Khi có tranh chấp thừa kế giữa chị em trong nhà, UBND xã Cộng Hoà tiến hành hoà giải, bà được UBND xã giải thích thì mới biết là GCNQSDĐ đã bị sửa chữa, tẩy xoá về diện tích, kích thước. Bà không biết ai là người tẩy xoá, sửa chữa. Đề nghị xem xét theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Đình K trình bày: Về nội dung thời điểm mất, các con của cụ Nguyễn Đình K1, cụ Nguyễn Thị M3 như bà Nguyễn Thị L đã trình bày ông xác định là đúng. Do muốn có con trai nối dõi nên cụ K1 có quan hệ tình cảm với mẹ đẻ ông là cụ Nguyễn Thị G. Cụ G sinh được 2 người con với cụ K1 là ông và bà Nguyễn Thị T. Khi ông được khoảng 3 tháng tuổi, cụ M3 đã đón ông về nuôi dưỡng, ông gọi cụ M3 là mẹ và ở với cụ cho đến khi cụ mất. Nguồn gốc thửa đất

hiện ông đang quản lý sử dụng tại thôn A, C, N, Hải Dương là của các cụ để lại cho cụ K1. Sau đó đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên cụ M3, về số thửa, diện tích thửa đất ông không rõ vì ông không được cầm GCNQSDĐ, ông chỉ nhớ diện tích khoảng hơn 500m². Trên đất cụ K1, cụ M3 xây dựng được một số tài sản gồm: 01 ngôi nhà, 01 bếp, 01 bể nước, 01 giếng, 01 sân, 04 cây nhãn. Năm 1993 cụ K1 mất không để lại di chúc, cụ M3 và ông vẫn tiếp tục quản lý và sử dụng toàn bộ nhà đất. Năm 1997 ông kết hôn với bà Vũ Thị L4, vợ chồng ông ở cùng với cụ M3 trên thửa đất đó. Thời điểm cụ M3 còn sống có bảo với ông là cụ sẽ tách cho ông một phần đất, phần đất còn lại thì giao cho ông quản lý để thờ cúng tổ tiên. Năm 2008 cụ M3 làm thủ tục cho ông 277m² đất ở và ông đã được UBND huyện Nam Sách cấp GCNQSDĐ số AK 213420 ngày 04/02/2008 đối với thửa đất số 639 tờ bản đồ số 06, diện tích 277m².

Bà L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế nhà đất của các cụ, quan điểm của ông là: Phần đất 277m² đất ở cụ M3 đã cho ông khi cụ còn sống không phải là di sản thừa kế mà là tài sản của ông nên không được phân chia. Đối với diện tích đất còn lại cùng với một số tài sản trên đất là tài sản của bố mẹ để lại thì theo nguyện vọng của các cụ khi còn sống là để làm nhà thờ nên ông không đồng ý phân chia. Còn nếu bà L và các chị em trong nhà vẫn muốn xây một ngôi nhà thờ thì ông đồng ý cho các bà ấy lấy phần đất hiện nay có nhà tắm, bếp, mặt tiền khoảng 5m, chạy dài hết đất, phần đất còn lại để cho ông. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án thì diện tích thửa đất theo hiện trạng là 562,6m², ông nhất trí đề nghị giải quyết theo hiện trạng. Đối với phần mốc giới với nhà ông M4 hiện ông M4 có xây một phần nhà tắm, một phần bể nước sang đất của gia đình ông, ông không yêu cầu giải quyết, ông và ông M4 sẽ tự giải quyết với nhau. Về tài sản trên đất hiện nay ngoài các tài sản do bố mẹ ông để lại trên đất còn có các tài sản do vợ chồng ông xây dựng gồm: 02 nhà tắm, sân trước nhà tắm, nhà vệ sinh, chuồng chăn nuôi, 03 chuồng gà, công, tường bao xung quanh đất, tường ngăn sân, toàn bộ các cây trồng trên đất (ngoài 4 cây nhãn của bố mẹ để lại). Quá trình ở trên đất vợ chồng ông nhiều lần đổ đất tôn vườn nhưng về giá trị, khối lượng và thời gian đổ đất đến nay ông không nhớ. Quan điểm của bà L4 là giá trị tài sản và công sức của bà L4 trên đất bà L4 tự nguyện tặng cho ông, ông nhất trí.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M2, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị T trình bày: Xác định nội dung về năm sinh, năm mất, các hàng thừa kế của cụ K1, cụ M3, nguồn gốc thửa đất số 415, tờ bản đồ 06, quá trình sử dụng đất và tài sản trên đất như bà L đã trình bày là chính xác. Xác định tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà, 01 bếp, 01 giếng khơi, 01 bể nước, sân trước nhà ở, 4 cây nhãn là di sản thừa

kế của cụ cụ K1, cụ M3, các tài sản khác còn lại trên đất là do vợ chồng ông K xây dựng. Nhất trí với diện tích theo hiện trạng hiện nay của thửa 415 là 562,6m². Nhất trí việc cụ M3 tặng cho ông K đất nhưng chỉ chấp nhận đối với phần đất thuộc sở hữu của cụ Mận, còn lại phần vượt quá đề nghị không chấp nhận mà vẫn thuộc di sản thừa kế. Đề nghị Toà án phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Về chia bằng hiện vật các bà đề nghị Toà án giao cho các chị em gái gồm bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị M2, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị T được sử dụng một phần diện tích đất để sau này các bà làm nhà thờ, các bà tự nguyện nhập chung phần di sản thừa kế để cùng được sở hữu chung.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị L4 trình bày: Bà là vợ của ông K. Năm 1997 bà và ông K kết hôn, bà về chung sống với ông K và ở cùng với cụ M3. Khoảng năm 2005 ông bà vào Đồng Nai làm kinh tế, các con gửi cụ M3 chăm sóc. Sau đó một vài năm thì ông bà lại về quê ở với cụ M3. Sau khi cụ M3 mất vợ chồng ông bà là người quản lý, sử dụng đất. Tài sản trên đất của cụ M3, cụ K1 để lại gồm 01 ngôi nhà, 01 bếp, 01 giếng khơi, 01 bể nước, sân trước nhà ở, 4 cây nhãn còn lại toàn bộ tài sản khác trên đất là của vợ chồng bà xây dựng. Quá trình ở trên đất vợ chồng bà còn đổ đất tôn vườn cụ thể số lần đổ và giá trị bao nhiêu đến nay bà không nhớ. Diện tích 277m² đất cụ M3 đã cho ông K3 là tài sản riêng của ông K, còn lại là đất thừa kế của hai cụ nên bà không có yêu cầu gì về đất. Đối với tài sản trên đất và công sức của bà, bà tự nguyện tặng lại cho ông K.

Cụ Nguyễn Thị G trình bày: Cụ là mẹ đẻ của ông K, bà T. Chồng cụ là cụ Nguyễn Ngọc N là liệt sỹ, hi sinh năm 1967. Cụ K1, cụ M3 là vợ chồng hai cụ không có con trai nên cụ K1 có qua lại tình cảm với cụ, cụ sinh được 2 người con với cụ K1. Khi ông K được một vài tuổi thì cụ M3, cụ K1 đón ông K về nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, còn bà T vẫn ở với cụ. Cụ xác định mặc dù cụ và cụ K1 có con chung với nhau nhưng giữa Cụ và cụ K1 không phát sinh quan hệ vợ chồng, không chung sống cùng nhau, cụ K1 vẫn chung sống với cụ M3. Do đó cụ không có liên quan gì đến tài sản của cụ M3, cụ K1, cụ không có yêu cầu gì, đề nghị Toà án không đưa cụ vào tham gia tố tụng và cho cụ vắng mặt tất cả các buổi làm việc và vắng mặt tại phiên toà.

Ông Nguyễn Văn M4 trình bày: Thửa đất của ông giáp với đất của cụ M3, ông có xây nhờ 1 phần bể nước, 1 phần nhà tắm lên đất của gia đình cụ M3, ông và các con của cụ M3 đã thống nhất sẽ tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- UBND huyện N trình bày: Đối với GCNQSDĐ số V338272 do UBND huyện Nam Sách cấp ngày 26/6/2002 cho cụ M3, nội dung tẩy xóa, sửa chữa về hình thể, kích thước không phù hợp với sổ mục kê, tờ bản đồ 1993 và danh sách các hộ gia đình xin được cấp GCNQSDĐ, việc sửa chữa trong giấy là không đảm bảo quy định của pháp luật và không có giá trị pháp lý. Đối với bản gốc và hồ sơ cấp GCNQSDĐ của cụ M3 UBND huyện không còn lưu giữ được. Đối với GCNQSDĐ số AK213420 do UBND huyện N cấp ngày 04/02/2008 cho ông Nguyễn Đình K. Hiện UBND huyện N và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất không tìm được tài liệu hồ sơ nên chưa thể xác định được việc cấp GCNQSDĐ cho ông K là đúng quy định của pháp luật hay không và cũng không có căn cứ để xác định UBND huyện có thực hiện việc thu hồi hay đình GCNQSDĐ đã cấp năm 2002 cho cụ M3 hay chưa. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo biên bản xác minh, biên bản làm việc với UBND xã C và tài liệu do UBND xã C cung cấp thể hiện: Cụ K1 và cụ M3 là vợ chồng, cụ M3 mất ngày 26/11/2020. Hiện UBND xã C chỉ lưu giữ được sổ khai tử từ năm 2001 trở lại đây nên không xác định được là khi cụ K1 mất có đăng ký khai tử hay không. Theo gia đình và Trưởng thôn xác định cụ K1 mất ngày 24/3/1993. Cụ K1, cụ M3 có 6 người con chung là bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M2, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị L. Ngoài ra cụ K1 còn có 2 người con riêng với cụ Nguyễn Thị G là ông Nguyễn Đình K, bà Nguyễn Thị T. Ông K được cụ M3, cụ K1 nuôi từ bé, còn bà T ở với cụ G. Bố mẹ đẻ của cụ K1, cụ M3 đã mất từ lâu và đều mất trước các cụ.

Về thửa đất 415 tờ bản đồ 06: Theo tờ bản đồ 299 là một phần diện tích đất của thửa 301 tờ bản đồ 09 hiện UBND xã không còn giữ được sổ mục kê 299 đối với các thửa đất tại thôn A. Theo sổ mục kê, tờ bản đồ 1993 là thửa 415, tờ bản đồ 06, diện tích 530m² loại đất T, ghi tên chủ sử dụng cụ K1. Năm 2002 tổ chức cấp GCNQSDĐ đồng loạt cho các hộ dân, tại Danh sách các hộ gia đình có đơn xin cấp GCNQSDĐ, tại số thứ tự 1477 thể hiện cụ Nguyễn Thị M3 được cấp GCNQSDĐ với thửa 415 tờ bản đồ số 06 diện tích 530m², trong đó 300m² đất ở, 230m² đất trồng cây lâu năm. Tuy nhiên sau đó gia đình cụ M3 cung cấp GCNQSDĐ số V338272, cấp ngày 26/6/2002 thì thấy bị tẩy xóa, sửa chữa về hình thể, diện tích, kích thước cạnh của thửa đất còn ai tẩy xóa thì không xác định được. Hiện UBND xã không lưu giữ hồ sơ cấp GCNQSDĐ. Theo danh sách các hộ gia đình xin cấp GCNQSDĐ năm 2008, tại số thứ tự 19 thể hiện ông Nguyễn Đình K được cấp GCNQSDĐ thửa 639 tờ bản đồ 06 diện tích 277m² đất ở, là một phần diện tích đất của thửa 415, tờ bản đồ 06, UBND xã không lưu giữ hồ sơ cấp GCNQSDĐ của ông K. Theo tờ bản đồ đo đạc năm 2014 là thửa 310,

diện tích 348m² và thửa 311 diện tích 220m², đều thuộc tờ bản đồ 30, hiện nay toàn bộ thửa đất do ông K quản lý.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án thể hiện diện tích đất hiện trạng 562,6m² tăng so với hồ sơ đo đạc năm 1993 là 32,6m² lý do là do sai số đo đạc. Theo hồ sơ năm 1993 thửa 415 tờ bản đồ số 06 có 2 loại đất là đất ở và đất trồng cây lâu năm nhưng không thể hiện vị trí các loại đất nên không thể xác định được vị trí các loại đất trên thực địa và xác định diện tích đất tăng thêm do sai số đo đạc là đất trồng cây lâu năm.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản: 1. Tổng diện tích đất thửa 415 tờ bản đồ 06 theo hiện trạng là 562,6m²; giá trị quyền sử dụng đất ở 2.500.000đ/1m²; giá trị quyền sử dụng đất đối với đất trồng cây lâu năm 80.000đ/1m². 2 Về tài sản xây dựng trên đất gồm: 01 nhà ở diện tích xây dựng 51,6m² trị giá 65.309.000đ; 01 nhà tắm giáp nhà ở (ký hiệu số 01) trị giá 4.513.000đ; 01 Bếp diện tích 13,8m² trị giá 9.025.000đ; 01 nhà tắm giáp bếp (ký hiệu số 02) diện tích 7,2m² trị giá 2.238.000đ; 01 nhà vệ sinh diện tích 1,6m² xây dựng năm 1986 không còn giá trị sử dụng; 01 bể nước trị giá 2.075.000đ; 01 giếng nước trị giá 611.000đ; Chuồng chăn nuôi diện tích 16,9m² trị giá 5.570.000đ; 01 chuồng gà (ký hiệu số 01) trị giá 433.000đ; 01 chuồng gà (ký hiệu số 02) trị giá 590.000đ; 01 chuồng gà (ký hiệu số 03) trị giá 755.000đ; Sân bê tông trước cửa nhà diện tích 87m² trị giá 3.517.000đ; Sân bên hông giáp nhà tắm (ký hiệu sân số 02) trị giá 101.000đ; Cổng gồm 02 trụ cổng, mái cổng và 2 cánh cổng sắt tổng trị giá 1.094.000đ; Tường bao phía Nam trị giá 6.232.000đ; Tường bao phía Đông trị giá 2.627.000đ; Tường bao phía Tây trị giá 621.000đ; tường bao phía Bắc trị giá 820.000đ; Tường xây trên sân - vườn tổng trị giá 711.000đ; Tường giáp chuồng chăn nuôi trị giá 447.000đ. 3. Các cây trồng trên đất gồm: 01 cây Sung đường kính gốc 20cm trị giá 130.000đ; 02 cây Hồng xiêm đường kính tán 4m x 220.000đ/cây = 440.000đ; 01 Hồng xiêm đường kính tán 3m trị giá 180.000đ; 01 Hồng xiêm đường kính tán 1,5m trị giá 80.000đ; chuối có buồng non 4 cây trị giá 70.000đ/cây = 280.000đ; Chuối đường kính gốc lớn hơn 15cm 10 cây x 35.000đ/cây = 350.000đ; Chuối đường kính gốc nhỏ hơn 15cm 8 cây x 10.000đ = 80.000đ; 01 Bưởi đường kính gốc 19cm trị giá 420.000đ; 01 Bưởi đường kính gốc 10cm trị giá 200.000đ; 01 Đu đủ đường kính gốc 19cm trị giá 60.000đ; 01 Mít đường kính gốc 6,7cm trị giá 120.000đ; 01 Mít đường kính gốc 25cm trị giá 550.000đ; 01 Quất đường kính tán 1m trị giá 60.000đ; Nhãn đường kính tán 6,7m 7 cây x 1.800.000 trị giá 12.600.000đ; 01 Nhãn đường kính tán trị giá 650.000đ; 01 Bơ mới trồng chiều cao dưới 1m trị giá 25.000đ; 01 Roi đường kính tán 6,5m trị giá 490.000đ; 01

Roi đường kính tán 3m trị giá 220.000đ; 01 Ổi đường kính gốc 10cm trị giá 180.000đ; 01 Đinh lăng cao 1,2m đường kính gốc 5cm trị giá 50.000đ; 01 Xạ đen đường kính tán 2,5m trị giá 500.000đ; Riêng 1 khóm diện tích 1m² trị giá 15.000đ; Xả 1 khóm diện tích 1m² trị giá 10.000đ.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3, bà T trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các nội dung đã trình bày, chấp nhận việc cụ M4 cho ông K một phần đất thuộc sở hữu của cụ M3, đề nghị xem xét phần đất cụ M3 định đoạt vượt quá quyền sử dụng của mình. Đề nghị phân chia thừa kế đối với phần di sản của cụ K1 và phần di sản của cụ M3 (phần còn lại) cho những người được hưởng thừa kế của hai cụ theo pháp luật. Đối với phần của bà và các bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thị L3, Nguyễn Thị T đề nghị giao chung cho các bà được hưởng 1 phần đất để sau này các bà làm nhà thờ. Các bà xác định nhập chung phần di sản thừa kế để cùng được sở hữu chung.

Bị đơn ông Nguyễn Đình K trình bày: Ông giữ nguyên các quan điểm đã trình bày tại Tòa án trước đó. Xác định thừa đất số 415 cụ M3 đã cho ông 277m² đất ở là tài sản của ông, phần đất còn lại ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà L vì lý do: Đó là đất của tổ tiên để lại cho bố ông, đến ông là đời thứ 4, ông là con trai duy nhất nên có trách nhiệm thờ cúng, giữ gìn đất tổ tiên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L2: Nhất trí quan điểm của bà L

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định thừa đất số 415 tờ bản đồ số 06 và một số tài sản trên đất gồm: 1 ngôi nhà, 1 bếp, 1 bể nước, 1 giếng, 01 sân, 04 cây nhãn, là tài sản chung của cụ K1, cụ M3. Năm 1993 cụ K1 chết không để lại di chúc, người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ K1 chưa thoả thuận phân chia thừa kế. Năm 2008 ông K được cấp GCNQSDĐ 277m² đất ở là chưa đúng vì di sản của cụ K1 chưa được phân chia. Cụ M3 chỉ được ½ quyền sử dụng đất thuộc thừa 415, việc cụ M3 định đoạt cho ông K 277m² đất ở là vượt quá phần quyền của mình, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người thừa kế khác. Khi cấp GCNQSDĐ mới cho ông K UBND huyện chưa thu hồi GCNQSDĐ cấp năm 2002 cho cụ M3 là không đúng. Đề nghị Tòa án kiến nghị UBND huyện thu hồi lại GCNQSDĐ đã cấp cho ông K, cụ M3. Về thời điểm thừa kế và hàng thừa kế của hai cụ đã xác định rõ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ K1, cụ M3 và giao cho 7 người con gái gồm bà L, bà M, bà M1, bà

L1, bà L2, bà L3, bà T 1 phần đất để các bà được đồng sử dụng. Hiện nay vợ chồng ông K không có chỗ ở nào khác và chưa có điều kiện để xây nhà, vì vậy để đảm bảo quyền lợi của tất cả mọi người, bà L và các chị em gái đề nghị được giao phần đất trống, cho ông K phần đất có nhà để ông K sử dụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng: Chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 213, khoản 2 Điều 218, Điều 609, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 654, 660, 688, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 147, các Điều 157, 158, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự. Luật phí và lệ phí; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Xử: 1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc huỷ GCNQSDĐ số AK213420 do UBND huyện N cấp ngày 04/02/2008 cho ông Nguyễn Đình K. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Đình K1, cụ Nguyễn Thị M3 theo pháp luật. 2. Xác định tài sản chung hợp nhất của cụ K1, cụ M3 gồm: Quyền sử dụng đất thửa đất số 415 tờ bản đồ số 06, địa chỉ A, C, N, Hải Dương, diện tích 562,6m²(trong đó 300m² đất ở, 262,6m² đất trồng cây lâu năm) và các tài sản trên đất gồm: 1 nhà ở, 01 bếp, 01 bể nước, 01 giếng nước, 01 sân bê tông trước cửa nhà; 04 cây nhãn; Tổng giá trị tài sản = 858.745.000đ. Cụ K1 và cụ M3 mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị = 429.720.500đ. 3. Xác định các tài sản khác còn lại trên thửa đất số 415, tờ bản đồ số 06 là tài sản của vợ chồng ông Nguyễn Đình K, bà Vũ Thị L4. 4. Xác nhận ông K được sử dụng 277m² đất (trong đó 166,6m² m² đất ở, 110,4 m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 415 tờ bản đồ số 06 do được cụ Nguyễn Thị M3 tặng cho. 5. Giá trị di sản thừa kế của của cụ K1 là 429.720.500đ, người được hưởng thừa kế của cụ K1 gồm: là cụ M3, bà L, ông K, bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3, bà T, mỗi người được hưởng là 47.708.000đ. 6. Giá trị di sản thừa kế của của cụ M3 trị giá 46.708.500đ, người được hưởng thừa kế của cụ M3 gồm: bà L, ông K, bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3 mỗi người được hưởng là 6.672.600đ. 7. Về chia hiện vật: Chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho các đương sự phù hợp theo hiện trạng, quy định của pháp luật. Ai được hưởng hiện vật nhiều hơn phải trả tiền chênh lệch tài sản cho người nhận ít hơn. Bà L, bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3, bà T phải trả cho ông K tiền tài sản trên đất và công sức tôn tạo, trông nom thửa đất. 7. Kiến nghị UBND huyện N thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông K, cụ M3. 8. Về án phí, lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Miễn án

phí cho bà M, bà M1, bà L1, bà L2. Các đương sự khác phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Bà Liên tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà M, bà M, bà L1, bà L3, bà T vắng mặt nhưng người đại diện theo uỷ quyền của họ đã có mặt; Bà Vũ Thị L4, UBND huyện N vắng mặt tại phiên toà nhưng trước đó đã có văn bản xin được vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nói trên.

Tại đơn khởi kiện bà L khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết phân chia di sản thừa kế theo pháp luật của bố mẹ bà cụ Nguyễn Đình K1, cụ Nguyễn Thị M3 đối với di sản là thửa đất số 415 tờ bản đồ số 06 tại thôn A, C, N, Hải Dương và các tài sản trên đất. Quá trình Toà án giải quyết bà L bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị Toà án huỷ GCNQSDĐ số AK 213420 cấp ngày 4/2/2008 cho ông Nguyễn Đình K. Ngày 19/12/2022 bà đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu huỷ GCNQSDĐ cấp cho ông K. Xét việc rút yêu cầu tuyên huỷ Quyết định cá biệt của bà L là tự nguyện, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu huỷ quyết định cá biệt.

[2] Về nội dung: Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và quan điểm của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hội đồng xét xử xem xét đánh giá các nội dung sau:

2.1. Về tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 415, tờ bản đồ số 06 (bản đồ đo đạc năm 1993), địa chỉ A, C, N, Hải Dương: Theo tờ bản đồ 299 là một phần diện tích đất của thửa 301 tờ bản đồ 09 hiện UBND xã C không còn giữ được sổ mục kê 299. Theo sổ mục kê, tờ bản đồ 1993 là thửa 415, tờ bản đồ 06, diện tích 530m², loại đất “T”, ghi tên chủ sử dụng cụ K1. Năm 2002 thực hiện hiện cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân, tại Danh sách các hộ gia đình có đơn xin cấp GCNQSDĐ, số thứ tự 1477 thể hiện cụ Nguyễn Thị M3 được cấp GCNQSDĐ với thửa 415 tờ bản đồ số 06 diện tích 530m², trong đó 300m² đất ở, 230m² đất trồng cây lâu năm. GCNQSDĐ số V338272, cấp ngày 26/6/2002 cho cụ M3 do bà L cung cấp cho Toà án, thấy rằng bị tẩy xoá, sửa chữa về hình thể, diện tích, kích thước cạnh của thửa đất không phù hợp với hồ sơ địa chính năm 1993. Các đương sự đều xác định không biết vì sao bị sửa, ai sửa. UBND xã C, UBND huyện N xác định không còn lưu giữ hồ sơ và bản gốc GCNQSDĐ số V338272 và xác định nội dung tẩy xoá, sửa chữa không đúng quy định nên không có giá

trị pháp lý. Căn cứ lời khai của đương sự về nguồn gốc đất, căn cứ vào hồ sơ địa chính năm 1993, căn cứ vào Danh sách các hộ gia đình xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Hội đồng cấp GCN đề nghị theo Công văn số 24 ngày 25/5/2002, UBND huyện xét duyệt đồng ý cấp giấy CNQSDĐ ngày 26/6/2002, có đủ cơ sở xác định: Thửa đất số 415, tờ bản đồ 06, địa chỉ A, C, N, Hải Dương có nguồn gốc của cụ K1, cụ M3 đã được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ cho cụ M3 với diện tích 530m², trong đó 300m² đất ở, 230m² đất trồng cây lâu năm. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định diện tích đất theo hiện trạng của thửa đất là 562,6m², tăng 32,6m² so với hồ sơ đo đạc năm 1993. UBND xã C xác định lý do tăng thêm là do sai số đo đạc và xác định phần đất tăng thêm thuộc đất trồng cây lâu năm. Các đương sự đều đề nghị Toà án giải quyết theo diện tích đất hiện trạng. Về tài sản trên đất các đương sự đều thống nhất tài sản do cụ K1, cụ M3 để lại gồm: 01 ngôi nhà, 1 bếp, 1 giếng, 01 bể nước, 01 sân, 4 cây nhãn còn lại các tài sản khác trên đất là của vợ chồng ông K.

Từ các phân tích trên xác định tài sản chung hợp nhất của cụ K1, cụ M3 gồm: quyền sử dụng đất thửa 415 tờ bản đồ 06, diện tích 562,6m², có tổng trị giá 771.008.000đ (trong đó đất ở 300m² trị giá 2.500.000đ/m²; đất trồng cây lâu năm 262,6m² trị giá 80.000đ/m²). Cụ K1, cụ M3 mỗi người được hưởng ½ quyền sử dụng đất bằng 281,3m² trị giá 385.500.000đ (trong đó đất ở 150m²; đất trồng cây lâu năm 131,3m²). Tài sản trên đất gồm: 1 nhà ở diện tích xây dựng 51,6m² trị giá 65.309.000đ; 01 Bếp diện tích 13,8m² trị giá 9.025.000đ; 01 bể nước trị giá 2.075.000đ; 01 giếng nước trị giá 611.000đ; Sân bê tông trước cửa nhà diện tích 87m² trị giá 3.517.000đ; 04 cây nhãn đường kính tán 6,7m x 1.800.000/cây = 7.200.000đ, tổng giá trị tài sản trên đất 87.737.000đ, trong đó cụ Khiêu, cụ Mận mỗi người được hưởng ½ = 43.868.500đ. Như vậy tổng giá trị tài sản của cụ Khiêu, cụ Mận là 771.008.000đ + 87.737.000đ = 858.745.000đ, mỗi người được hưởng ½ bằng 429.372.500đ.

2.2 Cụ K1 mất ngày 24/03/1993, thời điểm mở thừa kế của K1 là 24/03/1993. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Khiêu gồm 9 người là cụ M3, bà L, ông K, bà M, bà M2, bà L1, bà L2, bà L3, bà T, mỗi suất được hưởng là 429.372.500đ/9 = 47.708.000đ. Trong đó chia bằng hiện vật quyền sử dụng đất mỗi suất thừa kế sẽ được hưởng 31,2m² đất, trong đó đất ở là 16,6m², đất trồng cây lâu năm là 14,6m².

Trị giá phần tài sản của cụ M3 bao gồm ½ giá trị tài sản chung với cụ K1 và phần di sản thừa kế cụ được hưởng của cụ K1 bằng 429.372.500đ + 47.708.000đ = 477.080.500đ. Về quyền sử dụng đất phần của cụ M3 bằng 281,3m² + 31,2m² = 312,5m², trong đó 166,6m² đất ở, 145,9m² đất trồng cây lâu năm.

Năm 2008 ông K được cấp GCNQSDĐ (số AK 213420 do UBND huyện N cấp ngày 04/02/2008) đối với thửa đất 639 tờ bản đồ 06 diện tích 277m² đất ở là một phần đất thuộc thửa 415, tờ bản đồ 06 (bản đồ năm 1993) của cụ K1, cụ M3. Ông K trình bày ông được cụ M3 tặng cho 277m² đất ở. Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày không biết việc cụ M3 tặng cho đất ông K và cũng chưa bao giờ thoả thuận về phân chia di sản thừa kế của cụ K1 để lại tuy nhiên vẫn chấp nhận việc cụ M3 tặng cho ông K phần đất thuộc sở hữu của cụ M3 còn phần vượt quá các bà không chấp nhận đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. UBND xã C, UBND huyện N, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N đều xác định không tìm được hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông K.

Xét thấy thửa đất số 415, tờ bản đồ 06 nguồn gốc là tài sản chung hợp nhất của cụ K1, cụ M3. Cụ K1 mất năm 1993 nên phần tài sản của cụ K1 được thừa kế cho vợ và các con của cụ. Cụ M3 chỉ được quyền định đoạt phần đất thuộc quyền sử dụng của cụ M3 (bao gồm cả phần cụ được hưởng thừa kế từ cụ K1) do đó cụ M3 tặng cho ông K 277m² đất ở thuộc thửa 415 là vượt quá đối với loại đất ở. Do đó chỉ có căn cứ chấp nhận phần cụ M3 tặng cho ông K có hiệu lực là 277m² đất, trong đó 166,6m² là đất ở và 110,4m² là đất trồng cây lâu năm. Về vị trí phần đất cụ M3 tặng cho ông K là ở phía Đông của thửa đất, nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều xác định khi cụ K còn sống hai cụ chưa bao giờ thoả thuận về phân chia tài sản chung của vợ chồng; sau khi cụ K1 mất những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ K1 chưa thoả thuận phân chia thừa kế của cụ K1 hoặc thoả thuận về xác định vị trí phần đất của cụ K1, cụ M3. Ông K không đưa ra được căn cứ chứng minh về việc xác định vị trí đất của hai cụ, các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai không cung cấp được hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông K, Tòa án ghi lời khai của ông Nguyễn Đức C cán bộ địa chính thời kỳ năm 2008 nhưng ông C không có tài liệu, chứng cứ nào về việc cấp GCNQSDĐ cho ông K. Như vậy việc cụ M3 định đoạt phần vị trí đất ở phía Đông thửa đất cho ông K là chưa đúng quy định. Từ phân tích trên có đủ cơ sở xác định việc cấp GCNQSDĐ cho ông K 277m² đất ở tại vị trí phía Đông của thửa 416 là chưa đúng quy định. Tuy nhiên do đương sự không yêu cầu huỷ GCNQSDĐ số AK 213420 do UBND huyện N cấp ngày 04/02/2008 cho ông K nên HĐXX không tuyên huỷ GCNQSDĐ nhưng cần kiến nghị UBND huyện thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông K và GCNQSDĐ số V338272, cấp ngày 26/6/2002 cho cụ M.

2.3. Về di sản của cụ Mận và phân chia thừa kế: Phần tài sản của cụ M3 gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất. Trong đó về quyền sử dụng đất là 312,5m² (trong đó 166,6m² đất ở, 145,9m² đất trồng cây lâu năm). Cụ M3 đã tặng cho ông K 277m² đất (trong đó có 166,6m² đất ở và 110,4m² đất trồng cây

lâu năm) nên đó là tài sản của ông K. Cụ M3 còn lại 35,5m² đất trồng cây lâu năm trị giá 2.840.000đ. Đối với phần tài sản trên đất trị giá 43.868.500đ cụ M3 không tặng cho ông K. Như vậy xác định giá trị di sản thừa kế của cụ M3 là 2.840.000đ + 43.868.500đ = 46.708.500đ.

Cụ M3 chết ngày 26/11/2020, thời điểm mở thừa kế của M3 là 26/11/2020. Tại thời điểm cụ M3 chết bố mẹ cụ và chồng cụ đều đã chết từ trước. Cụ M3 có 6 người con đẻ là bà L, bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3 thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Ông K là con riêng của cụ K1 nhưng giữa cụ M3 và ông K phát sinh quan hệ nuôi dưỡng nên ông K vẫn được hưởng di sản thừa kế của cụ M3. Như vậy xác định người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ M3 gồm 7 người là bà L, ông K, bà M, bà M2, bà L1, bà L2, bà L3 mỗi suất được hưởng là 46.708.500đ đồng/7 = 6.672.000đ (làm tròn).

* Từ những phân tích trên có đủ căn cứ để xác định yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ, phân chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ K1, cụ M3 đối với di sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 415 tờ bản đồ 06 cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, cụ thể: Bà L, ông K, bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3 mỗi người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ K1 trị giá 47.708.000đ và được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ M3 trị giá 6.672.000đ, tổng bằng = 54.380.000đ. Bà T được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ K1 trị giá 47.708.000đ.

2.4 Về tài sản, công sức của ông K1, bà L4:

Trên thửa đất số 415 tờ bản đồ 06 ngoài tài sản thuộc di sản thừa kế của cụ K1, cụ M3 nêu trên còn có các tài sản do vợ chồng ông K, bà L4 xây dựng bao gồm: Tài sản xây dựng: 01 nhà tắm giáp nhà ở (ký hiệu số 01) trị giá 4.513.000đ; 01 nhà tắm giáp bếp (ký hiệu số 02) trị giá 2.238.000đ; 01 nhà vệ sinh không còn giá trị sử dụng; Chuồng chăn nuôi trị giá 5.570.000đ; 03 chuồng gà (ký hiệu số 01, 02, 03) trị giá 1.778.000đ; Sân bê tông giáp nhà tắm (ký hiệu sân số 02) trị giá 101.000đ; Cổng gồm 02 trụ cổng, mái cổng và 2 cánh cổng sắt tổng trị giá 1.094.000đ; Tường bao phía Nam trị giá 6.232.000đ; Tường bao phía đông trị giá 2.627.000đ; Tường bao phía Tây trị giá 621.000đ; tường bao phía Bắc trị giá 820.000đ; Tường xây trên sân - vườn tổng trị giá 711.000đ; Tường giáp chuồng chăn nuôi trị giá 447.000đ; Tổng bằng 26.782.000đ. 2. Các cây trồng trên đất gồm: 01 Sung đường kích gốc 20cm trị giá 130.000đ; 02 Hồng xiêm đường kính tán 4m x 220.000đ/cây = 440.000đ; 01 Hồng xiêm đường kính tán 3m trị giá 180.000đ; 01 Hồng xiêm đường kính tán 1,5m trị giá 80.000đ; chuối có buồng 4 cây trị giá 70.000đ/cây = 280.000đ; Chuối đường kính gốc lớn hơn 15cm 10 cây x 35.000đ/cây = 350.000đ; Chuối đường kính

gốc nhỏ hơn 15cm 8 cây x 10.000đ = 80.000đ; 01 Bưởi đường kính gốc 19cm trị giá 420.000đ; 01 Bưởi đường kính gốc 10cm trị giá 200.000đ; 01 Đu đủ đường kính gốc 19cm trị giá 60.000đ; 01 Mít đường kính gốc 6,7cm trị giá 120.000đ; 01 Mít đường kính gốc 25cm trị giá 550.000đ; 01 Quất đường kính tán 1m trị giá 60.000đ; Nhãn đường kính tán 6,7m 3 cây x 1.800.000 trị giá 5.400.000đ; 01 Nhãn đường kính tán 650.000đ; 01 Bơ mới trồng chiều cao dưới 1m trị giá 25.000đ; 01 Roi đường kính tán 6,5m trị giá 490.000đ; 01 Roi đường kính tán 3m trị giá 220.000đ; 01 Ổi đường kính gốc 10cm trị giá 180.000đ; 01 Đinh lăng cao 1,2m đường kính gốc 5cm trị giá 50.000đ; 01 Xạ đen đường kính tán 2,5m trị giá 500.000đ; Riềng 1 khóm diện tích 1m² trị giá 15.000đ; Xả 1 khóm diện tích 1m trị giá 10.000đ; Tổng bằng 10.490.000đ. Tổng giá trị tài sản và cây trồng trên đất của vợ chồng ông K trị giá 37.272.000đ.

Sau khi K1, cụ M3 chết vợ chồng ông K, bà L4 là người quản lý, trông nom, sử dụng thửa đất, là người nộp thuế sử dụng đất theo quy định. Ông K, bà L4 trình bày quá trình ở trên thửa đất đã nhiều lần tôn nền thửa đất nhưng không nhớ về khối lượng, giá trị phần tôn tạo, năm 2013 vợ chồng ông K đã thay cửa của ngôi nhà ở, bà L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến gì về nội dung này. Xét ông K, bà L4 có công sức quản lý, duy trì, tôn tạo khối tài sản thừa kế nên để đảm bảo quyền lợi ích của ông bà, Hội đồng xét xử ấn định công sức cho ông K, bà L4 bằng 50.000.000đồng. Bà L4 tự nguyện tặng cho ông K toàn bộ phần tài sản, giá trị công sức của mình, Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của bà L4.

2.7. Về chia hiện vật:

Do các đương sự có yêu cầu nhận di sản thừa kế bằng hiện vật, bà L4 tự nguyện cho ông K phần tài sản trên đất của mình. Bà L, bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3, bà T đề nghị giao chung cho các bà được hưởng 1 phần đất và xác định nhập chung phần di sản thừa kế để cùng được sử dụng, sở hữu chung. Hiện nay trên đất có nhà ở, các công trình phụ trợ và cây cối trên đất là di sản thừa kế của cụ K1, cụ M3 và tài sản của vợ chồng ông K, bà L4. Ông K, bà L4 hiện đang ở trên ngôi nhà thuộc di sản của hai cụ để lại và không có chỗ ở nào khác. Ông K trình bày hiện tại vợ chồng ông bà chưa có điều kiện kinh tế để xây nhà ở. Do đó để đảm bảo việc sử dụng đất, các công trình trên đất một cách hiệu quả, đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự, Hội đồng xét xử chia cho ông K được hưởng bằng hiện vật là quyền sử dụng đất cùng với phần đất ông K được cụ M3 tặng cho tại vị trí có ngôi nhà và các công trình phụ trợ. Giao cho bà L, bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3, bà T cùng được sử dụng một phần đất tại phần đất trống nằm ở phía đông của thửa đất. Trường hợp nếu ai được hưởng phần hiện vật nhiều

hơn giá trị thừa kế mình được hưởng thì phải trả giá trị phần thừa kế bằng tiền cho người thừa kế khác.

- Xác nhận ông K được sử dụng 277m² (trong đó 166,6m² đất ở, 110,4 m² trồng cây lâu năm) là phần đất được cụ M3 tặng cho.

Giao cho ông K được sử dụng, sở hữu phần đất thuộc di sản thừa kế tổng 77,6m² (trong đó 20m² đất ở trị giá 50.000.000đ, 57,6m² đất trồng cây lâu năm trị giá 4.608.000đ) và các tài sản thuộc di sản thừa kế gồm nhà ở trị giá 1 nhà ở trị giá 65.309.000đ; 01 Bếp trị giá 9.025.000đ; 01 bể nước trị giá 2.075.000đ; 01 giếng nước trị giá 611.000đ; Sân bê tông trước cửa nhà trị giá 3.517.000đ. Tổng giá trị di sản thừa kế ông K được giao bằng hiện vật = 135.145.000đ.

Như vậy, tổng diện tích đất ông K được sử dụng 354,6m², trong đó đất ở là 186,6m², đất trồng cây lâu năm là 168m² thuộc thửa 415 tờ bản đồ số 06 được giới hạn bởi các điểm A1, A2, B2, B1, A6, A7 đến A1. Ông K được tiếp tục được sở hữu các tài sản của mình ở trên đất.

- Giao cho bà L, bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3, bà T sử dụng phần đất thuộc di sản thừa kế: 208m² đất, trong đó có 113,4m² đất ở trị giá 283.500.000đ, 94,6m² đất trồng cây lâu năm trị giá 7.568.000đ, được giới hạn bởi các điểm từ B1, B2, A3, A4, A5 đến B1 và tài sản trên đất là 04 cây nhãn đường kính tán 6,7m x 1.800.000/cây = 7.200.000đ. Tổng giá trị di sản thừa kế bà L, bà M, bà M1, bà L, bà L2, bà L3, bà T được giao bằng hiện vật = 298.268.000đ.

Giao cho bà L, bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3, bà T được sở hữu tài sản của ông K, bà L4 xây dựng trên đất gồm: Tường bao phía Nam (giáp đường) dài 9,35m, trị giá 2.123.500đ; tường bao phía Đông giáp ông Th dài 8,91m + 13,71m, trị giá 2.627.000; tường bao phía Bắc giáp đất ông M4 dài 5,63m trị giá 653.000đ; tường xây trên vườn dài 10m trị giá 377.000đ; chuồng gà ký hiệu số 01 trị giá 433.000đ và toàn bộ các cây trồng của ông K trên phần đất được giao. Bà L, bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3, bà T phải trả cho ông K giá trị các tài sản xây dựng trên đất 6.213.500đ. Chấp nhận sự tự nguyện của bà L, bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3, bà T trả cho ông K 10.490.000đ giá trị toàn bộ các cây trồng trên đất.

- Ông K được hưởng hiện vật nhiều hơn giá trị phần tài sản thừa kế được chia nên phải trả tiền chênh lệch cho những người thừa kế khác gồm bà L, bà M, bà L1, bà L2, bà L3, bà T bằng 80.764.000đ.

Đối trừ với số tiền bà L, bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3, bà T phải trả cho ông K gồm tiền án trích công sức là 50.000.000đ và tiền giá trị tài sản, cây trồng trên đất của ông K là 16.703.500đ. Ông K còn phải trả cho bà L, bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3, bà T 14.061.000đ

Các đương sự tự mở cổng đi và có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sử dụng đất và phải chấp hành đầy đủ quy định của Pháp luật trong quá trình sử dụng bất động sản được chia. Trường hợp đường ranh giới đi vào tài sản hoặc cây cối trên đất của ai thì người đó có trách nhiệm chặt bỏ hoặc tháo dỡ.

[3]. Về án phí, chi phí thẩm định và định giá tài sản:

- Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Bà L tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản bằng 4.800.000đ, bà L đã nộp tạm ứng số tiền trên. Xác nhận bà L đã thực hiện xong nghĩa vụ về chi phí thẩm định và định giá tài sản.

- Về án phí: Căn cứ quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, các đương sự phải chịu án phí theo giá trị mỗi người được hưởng. Bà M, bà M1, bà L1, bà L2 là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Các Điều 213, khoản 2 Điều 218, Điều 609, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 654, 660, 688, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 147, các Điều 157, 158, 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự. Luật phí và lệ phí; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc huỷ GCNQSDĐ số AK213420 do UBND huyện N cấp ngày 04/02/2008 cho ông Nguyễn Đình K.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Đình K1, cụ Nguyễn Thị M3 theo pháp luật

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị T nhập chung di sản thừa kế được hưởng.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị L4 tặng cho ông Nguyễn Đình K được sở hữu đối với giá trị tài sản trên đất và công sức của mình.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà L, bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3, bà T về việc trả cho ông K toàn bộ giá trị cây trồng trên đất bằng 10.490.000đ.

2. Xác định tài sản chung hợp nhất của cụ K1, cụ M3 gồm: Quyền sử dụng đất thửa đất số 415 tờ bản đồ số 06, địa chỉ A, C, N, Hải Dương, diện tích

562,6m², giá trị = 771.008.000đ (trong đó 300m² đất ở x 2.500.000đ/1m² = 750.000.000đ; 262,6m² đất trồng cây lâu năm x 80.000đ/1m² = 21.008.000đ) và các tài sản trên đất gồm: 1 nhà ở trị giá 65.309.000đ; 01 bếp trị giá 9.025.000đ; 01 bể nước trị giá 2.075.000đ; 01 giếng nước trị giá 611.000đ; 01 sân bê tông trước cửa nhà trị giá 3.517.000đ; 04 cây nhãn đường kính tán 6,7m x 1.800.000đ/cây = 7.200.000đ; Tổng giá trị tài sản chung của cụ Khiêu, cụ Mận = 858.745.000đ (*Tám trăm năm mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*). Cụ K1 và cụ M3 mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị = 429.372.500đ (*Bốn trăm hai mươi chín triệu, ba trăm bảy mươi hai nghìn, năm trăm đồng*).

Xác định các tài sản nằm trên thửa đất số 415, tờ bản đồ số 06 gồm: 02 nhà tắm (ký hiệu số 01, 02), nhà vệ sinh, chuồng chăn nuôi, 03 chuồng gà (ký hiệu số 01, 02, 03), sân bên hông giáp nhà tắm (ký hiệu sân số 01), cổng (gồm 02 trụ cổng, mái cổng và 2 cánh cổng sắt), tường bao phía Nam, tường bao phía Đông, tường bao phía Tây, tường bao phía Bắc, tường xây trên sân - vườn, tường giáp chuồng chăn nuôi và các cây trồng trên đất, tổng giá trị tài sản bằng 37.272.000đ (*Ba mươi bảy triệu, hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng*) là tài sản của vợ chồng ông Nguyễn Đình K, bà Vũ Thị L4.

2.1. Xác nhận ông K được sử dụng 277m² đất (trong đó 166,6m² đất ở, 110,4 m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 415 tờ bản đồ số 06 do được cụ Nguyễn Thị M3 tặng cho.

2.2. Xác định giá trị di sản thừa kế của cụ K1 là 429.372.500đ (*Bốn trăm hai mươi chín triệu, ba trăm bảy mươi hai nghìn, năm trăm đồng*). Người được hưởng thừa kế của cụ K1 gồm: là cụ M3, bà L, ông K, bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3, bà T, mỗi người được hưởng là 47.708.000đ (*Bốn mươi bảy triệu bảy trăm linh tám nghìn đồng*).

2.3 Xác định giá trị di sản thừa kế của cụ M3 là 46.708.500đ (*Bốn mươi sáu triệu, bảy trăm linh tám nghìn, năm trăm đồng*). Người được hưởng thừa kế của cụ M3 gồm: bà L, ông K, bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3 mỗi người được hưởng là 6.672.600đ (*Sáu triệu, sáu trăm bảy mươi hai nghìn, sáu trăm đồng*).

2.4. Về chia hiện vật (có sơ đồ kèm theo):

- Giao cho K được sử dụng 354,6m² đất (trong đó đất ở là 186,6m², đất trồng cây lâu năm là 168m²) thuộc thửa 415 tờ bản đồ số 06 được giới hạn bởi các điểm A1, A2, B2, B1, A6, A7 đến A1 và các tài sản thuộc di sản thừa kế gồm: 01 nhà ở, 01 bếp, 01 bể nước, 01 giếng nước, 01 sân bê tông trước cửa nhà. Tổng giá trị di sản thừa kế ông K được giao bằng hiện vật = 135.145.000đ (*Một trăm ba mươi*

lăm triệu, một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). Ông K được tiếp tục tiếp tục được sở hữu các tài sản của mình ở trên đất.

- Giao cho bà L, bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3, bà T sử dụng, sở hữu 208m² đất (trong đó đất ở là 113,4m², đất trồng cây lâu năm là 94,6m²) thuộc thửa 415 tờ bản đồ số 06, được giới hạn bởi các điểm từ B1, B2, A3, A4, A5 đến B1 và các tài sản thuộc di sản thừa kế gồm 04 cây nhãn. Tổng giá trị di sản thừa kế bà L, bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3, bà T được giao bằng hiện vật = 298.268.000đ (*Hai trăm chín mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn đồng*).

Giao cho bà L, bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3, bà T được sở hữu các tài sản của ông K, bà L4 xây dựng trên đất gồm: Tường bao phía Nam giáp đường dài 9,35m; tường bao phía Đông giáp ông Thanh dài 8,91m + 13,71m; tường bao phía Bắc giáp đất ông Mạnh dài 5,63m; tường xây trên vườn dài 10m; 01 chuồng gà ký hiệu số 01 và toàn bộ các cây trồng của ông K trên phần đất được giao.

L, bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3, bà T phải trả cho ông Kiên giá trị các tài sản, cây trồng trên đất tổng bằng 16.703.500đ (*Mười sáu triệu, bảy trăm linh ba nghìn, năm trăm đồng*).

Kiến nghị UBND huyện N thu hồi GCNQSDĐ số AK 213420 cấp ngày 04/02/2008 cho ông Nguyễn Đình K và GCNQSDĐ số V338272 cấp ngày 26/6/2002 cấp cho cụ Nguyễn Thị M. Các đương sự tự mở cổng đi và có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sử dụng đất và phải chấp hành đầy đủ quy định của Pháp luật trong quá trình sử dụng bất động sản được chia. Trường hợp đường ranh giới đi vào tài sản hoặc cây cối trên đất của ai thì người đó có trách nhiệm chặt bỏ hoặc tháo dỡ.

2.5. L, bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3, bà T phải trả tiền án trích công sức cho ông K bằng 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*).

2.6. Ông K phải trả tiền chênh lệnh cho cho bà L, bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3, bà T 80.764.000đ (*Tám mươi triệu, bảy trăm sáu mươi tư nghìn đồng*).

Đổi trừ với 66.703.500đ (*Sáu mươi sáu triệu, bảy trăm linh ba nghìn, năm trăm đồng*) tiền án trích công sức và tiền giá trị tài sản, cây trồng trên mà bà L, bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3, bà T phải trả cho ông K. Ông K còn phải trả cho bà L, bà M, bà M1, bà L1, bà L2, bà L3, bà T 14.061.000đ (*Mười bốn triệu, không trăm sáu mươi một nghìn đồng*)

3. Về án phí, chi phí thẩm định và định giá tài sản:

- Về án phí: Miễn án phí cho bà M, bà M1, bà L1, bà L2.

Bà L, bà L3 mỗi người phải chịu 2.719.000đồng (*Hai triệu bảy trăm mười chín nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm; bà L được đối trừ với tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.630.000đ theo biên lai thu số AA/2020/0003622 ngày 07/4/2022 và số AA/2020/0003719 ngày 17/08/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, bà L được hoàn trả 5.911.000đ (*Năm triệu chín trăm mười một nghìn đồng*).

Ông K phải chịu 3.019.000đ (*Ba triệu không trăm mười chín nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà T phải chịu 2.385.000đ (*Hai triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Bà L tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản 4.800.000đ, bà L đã nộp tạm ứng số tiền trên. Xác nhận bà L đã thực hiện xong nghĩa vụ về chi phí thẩm định và định giá tài sản.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu lãi với số tiền phải thi hành, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 BLDS năm 2015.

Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nam Sách;
- Đ-ơng sự; Người đại diện theo ủy quyền của đương sự;
- Chi cục THA DS huyện Nam Sách
- L- u hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đoàn Thị Thu Thúy